BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2011/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công thương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã;

Căn cứ Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2011 quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ như sau:

Mục I. Hệ thống biểu mẫu báo cáo:

Điều 1. Biểu mẫu báo cáo

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo:

a) Báo cáo tháng: 1 biểu mẫu;

b) Báo cáo 6 tháng: 4 biểu mẫu;

c) Báo cáo năm: 6 biểu mẫu;

d) Báo cáo chính thức năm: 1 biểu mẫu.

2. Biểu mẫu báo cáo:

a) Biểu số 01/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng;

b) Biểu số 02a/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng;

c) Biểu số 02b/BCT: Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư 6 tháng, năm;

d) Biểu số 02c/BCT: Báo cáo thực hiện giải ngân các dự án đầu tư 6 tháng, năm;

đ) Biểu số 02d/BCT: Báo cáo lao động và thu nhập 6 tháng, năm;

e) Biểu số 03a/BCT: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm;

g) Biểu số 03b/BCT: Báo cáo năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp năm;

h) Biểu số 03c/BCT: Báo cáo cân đối một số sản phẩm công nghiệp năm;

i) Biểu số 04/BCT: Báo cáo chính thức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm.

Điều 2. Giải thích biểu mẫu báo cáo

Giải thích cụ thể các chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo:

1. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế.
2. Sản phẩm chủ yếu sản xuất.
3. Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ.
4. Sản phẩm chủ yếu tồn kho.
5. Doanh thu
6. Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu.
7. Doanh thu thuần.
8. Thuế và các khoản phải nộp.
9. Xuất khẩu.
10. Nhập khẩu.
11. Thực hiện vốn đầu tư phát triển.
12. Tổng chi phí.
13. Lợi nhuận trước thuế.
14. Tổng tài sản.
15. Các khoản phải thu.
16. Tổng nguồn vốn.
17. Lao động và thu nhập.
18. Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp.

Điều 3. Các Hệ thống áp dụng

1. Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007

(Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007).

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

Mục II. Đơn vị báo cáo:

Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công thương, bao gồm:

1. Doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước.

2. Công ty cổ phần, Công ty TNHH sở hữu vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ.

Mục III. Thời hạn báo cáo

1. Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng.

2. Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 6 hàng năm.

3. Báo cáo năm: Ngày 17 tháng 11 hàng năm.

4. Báo cáo chính thức năm: Ngày 17 tháng 4 năm sau.

Mục IV. Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Bộ Công thương.

Mục V. Yêu cầu báo cáo:

Điều 4. Trách nhiệm và nghĩa vụ báo cáo

Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có trách nhiệm và nghĩa vụ:

1. Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo.

2. Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo, thời kỳ báo cáo.

3. Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về thời hạn.

Điều 5. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo được gửi dưới hai hình thức:

1. Bằng văn bản và phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị.

2. Bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử) cho Vụ Kế hoạch và công chức trực tiếp được phân công theo dõi hoạt động của đơn vị (có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị).

Mục VI. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2. Các Vụ, Tổng cục, Cục chức năng thuộc Bộ; các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Công thương (Vụ Kế hoạch) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hồ Thị Kim Thoa

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương)

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phạm vi áp dụng
1	01/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Tháng	17 hàng tháng	Vụ Kế hoạch	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ
2	02a/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	6 tháng	Ngày 17/6	- Nt -	- Nt -
3	02b/BCT	Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
4	02c/BCT	Báo cáo thực hiện giải ngân các dự án đầu tư	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
5	02d/BCT	Báo cáo lao động và thu nhập	6 tháng; Năm	Ngày 17/6; 17/11	- Nt -	- Nt -
6	03a/BCT	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	- Nt -
7	03b/BCT	Báo cáo năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có hoạt động công nghiệp
8	03c/BCT	Báo cáo cân đối một số sản phẩm công nghiệp	Năm	Ngày 17/11	- Nt -	Các đơn vị có sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trong Biểu
9	04/BCT	Báo cáo chính thức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 17/4 năm sau	- Nt -	Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ

Biểu số 01/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng ….. năm …..

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm báo cáo				Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo của năm báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của năm báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*
1	**Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)**		**Tỷ đồng**									
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)											
2	**Sản phẩm chủ yếu sản xuất**											
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật									
3	**Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ**											
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật									
4	**Sản phẩm chủ yếu tồn kho**											
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật									
5	**Tổng doanh thu**		**Tỷ đồng**									
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng									
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng									
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng									
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng									
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng									
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng									

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm báo cáo				Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo của năm báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của năm báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*
6	**Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu**											
	Ghi hàng hóa kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ									
7	**Doanh thu thuần**		**Tỷ đồng**									
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng									
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng									
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng									
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng									
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng									
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng									
8	**Thuế và các khoản phải nộp**		**Tỷ đồng**									
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng									
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng									
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng									
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng									
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng									
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng									
9	**Xuất khẩu**		**Tr. USD**									
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD									
	(Ghi theo tên nước)											
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật									

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm báo cáo				Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo của năm báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của năm báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/6*
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)											
10	**Nhập khẩu**		**Tr. USD**									
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD									
	(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)											
10.2	Sản phẩm nhập khẩu		Đơn vị hiện vật									
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)											
11	**Thực hiện vốn đầu tư phát triển**		**Tỷ đồng**									
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư											
	- Xây lắp		Tỷ đồng									
	- Thiết bị		Tỷ đồng									
	- Khác		Tỷ đồng									
11.2	Chia theo nguồn vốn											
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng									
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng									
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng									
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng									
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng									
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng									
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng									

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02a/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6

Đơn vị báo cáo: …….
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
6 tháng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với thực hiện 6 tháng năm trước	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
1	**Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)**		**Tỷ đồng**					
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)							
2	**Sản phẩm chủ yếu sản xuất**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
3	**Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
4	**Sản phẩm chủ yếu tồn kho**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
5	**Tổng doanh thu**		**Tỷ đồng**					
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với thực hiện 6 tháng năm trước	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
6	**Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu**							
	Ghi hàng hóa kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ					
7	**Doanh thu thuần**		**Tỷ đồng**					
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
8	**Thuế và các khoản phải nộp**		**Tỷ đồng**					
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng					
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng					
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng					
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng					
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng					
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng					
9	**Xuất khẩu**		**Tr. USD**					
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD					

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với thực hiện 6 tháng năm trước	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
	(Ghi theo tên nước)							
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật					
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)							
10	**Nhập khẩu**		**Tr. USD**					
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD					
	(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)							
10.2	Sản phẩm nhập khẩu		Đơn vị hiện vật					
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)							
11	**Thực hiện vốn đầu tư phát triển**		**Tỷ đồng**					
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư							
	- Xây lắp		Tỷ đồng					
	- Thiết bị		Tỷ đồng					
	- Khác		Tỷ đồng					
11.2	Chia theo nguồn vốn							
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng					
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng					
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng					
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng					

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với thực hiện 6 tháng năm trước	Ước thực hiện 6 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
12	**Tổng chi phí**		**Tỷ đồng**					
	Tr. Đó:							
12.1	Giá vốn hàng bán		Tỷ đồng					
12.2	Chi phí vật chất (không kể khấu hao)		Tỷ đồng					
12.3	Chi phí dịch vụ		Tỷ đồng					
12.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp		Tỷ đồng					
12.5	Chi phí khác		Tỷ đồng					
13	**Lợi nhuận trước thuế**		**Tỷ đồng**					
14	**Tổng tài sản**		**Tỷ đồng**					
	Tr. Đó: Tài sản cố định		Tỷ đồng					
	- Nguyên giá		Tỷ đồng					
	- Giá trị còn lại		Tỷ đồng					
15	**Các khoản phải thu**		**Tỷ đồng**					
	Tr. Đó: dự phòng phải thu khó đòi		Tỷ đồng					
16	**Tổng nguồn vốn**		**Tỷ đồng**					
	Tr. Đó: Vốn chủ sở hữu		Tỷ đồng					
17	**Nợ phải trả**		**Tỷ đồng**					
	Tr. Đó: Nợ dài hạn		Tỷ đồng					

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02b/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
6 tháng; Năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Khởi công/ Hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch năm								Ước thực hiện đến kỳ báo cáo							
						Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó						
							NS	TP CP	TD NN	TDNN BL	HT PT	VTM	DN		NS	TP CP	TD NN	TDNN BL	HT PT	VT M	DN
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*G*	*1=2+…+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+…+16*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng số																				
I	**Nhóm A**																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				
II	**Nhóm B**																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				
III	**Nhóm C**																				
1	Dự án chuyển tiếp																				
2	Dự án hoàn thành																				
3	Dự án khởi công mới																				

Ghi chú: Những từ viết tắt: NS: Vốn ngân sách Nhà nước; TPCP: Trái phiếu Chính phủ; TDNN: Vốn tín dụng Nhà nước; TDNNBL: Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; HTPT: Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA); VTM: Vốn vay thương mại; DN: Vốn của doanh nghiệp

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02c/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
6 tháng; Năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Kế hoạch giải ngân năm								Thực hiện giải ngân từ đầu năm đến kỳ báo cáo								Thực hiện giải ngân từ đầu dự án đến kỳ báo cáo							
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó						
			NS	TPCP	TDNN	TDNNBL	HTPT	VTM	DN		NS	TPCP	TDNN	TDNNBL	HTPT	VTM	DN		NS	TPCP	TDNN	TDNNBL	HTPT	VTM	DN
A	*B*	*1=2+…+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+…+16*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=18+…+24*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	Tổng số																								
I	**Nhóm A**																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								
II	**Nhóm B**																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								
III	**Nhóm C**																								
1	Dự án chuyển tiếp																								
2	Dự án hoàn thành																								
3	Dự án khởi công mới																								

Ghi chú: Những từ viết tắt: NS: Vốn ngân sách Nhà nước; TPCP: Trái phiếu Chính phủ; TDNN: Vốn tín dụng Nhà nước; TDNNBL: Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; HTPT: Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA); VTM: Vốn vay thương mại; DN: Vốn của doanh nghiệp

……, ngày …… tháng …… năm……

Người kiểm tra biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02d/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/6; 17/11

Đơn vị báo cáo: ……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP
6 tháng; Năm

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Lao động (người)				Thu nhập (triệu đồng)					Chỉ tiêu bổ sung (người)			
			Tổng số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong đó		Bình quân trong kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra			Bình quân 1 người/1 tháng	Lao động tăng trong kỳ	Lao động giảm trong kỳ	Trong đó	
				Nữ	Hợp đồng			Lương và các khoản có tính chất lương	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác				Về hưu	Lao động dôi dư
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	(Ghi theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1)														
1	Thực hiện 6 tháng (năm) năm trước														
2	Ước thực hiện 6 tháng (năm) năm báo cáo														
3	Kế hoạch 6 tháng cuối năm (năm sau)														

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 03a/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/11

Đơn vị báo cáo: ……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Kế hoạch năm sau so với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
1	**Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)**		**Tỷ đồng**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)									
2	**Sản phẩm chủ yếu sản xuất**									
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật							
3	**Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ**									
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật							
4	**Sản phẩm chủ yếu tồn kho**									
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật							
5	**Tổng doanh thu**		**Tỷ đồng**							
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng							
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng							
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng							
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng							
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Kế hoạch năm sau so với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng							
6	**Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu**									
	Ghi hàng hóa kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ							
7	**Doanh thu thuần**		**Tỷ đồng**							
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng							
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng							
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng							
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng							
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng							
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng							
8	**Thuế và các khoản phải nộp**		**Tỷ đồng**							
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng							
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng							
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng							
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng							
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng							
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng							
9	**Xuất khẩu**		**Tr. USD**							
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD							
	(Ghi theo tên nước)									

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Kế hoạch năm sau so với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật							
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)									
10	**Nhập khẩu**		**Tr. USD**							
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD							
	(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)									
10.2	Sản phẩm nhập khẩu		Đơn vị hiện vật							
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)									
11	**Thực hiện vốn đầu tư phát triển**		**Tỷ đồng**							
11.1	Chia theo khoản mục đầu tư									
	- Xây lắp		Tỷ đồng							
	- Thiết bị		Tỷ đồng							
	- Khác		Tỷ đồng							
11.2	Chia theo nguồn vốn									
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng							
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng							
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng							
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng							
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng							
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng							
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng							
12	**Tổng chi phí**		**Tỷ đồng**							
	Trong đó:									
12.1	Giá vốn hàng bán		Tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Kế hoạch năm sau so với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
12.2	Chi phí vật chất (không kể khấu hao)		Tỷ đồng							
12.3	Chi phí dịch vụ		Tỷ đồng							
12.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp		Tỷ đồng							
12.5	Chi phí khác		Tỷ đồng							
13	**Lợi nhuận trước thuế**		**Tỷ đồng**							
14	**Tổng tài sản**		**Tỷ đồng**							
	Trong đó: Tài sản cố định		Tỷ đồng							
	- Nguyên giá		Tỷ đồng							
	- Giá trị còn lại		Tỷ đồng							
15	**Các khoản phải thu**		**Tỷ đồng**							
	Tr. Đó: dự phòng phải thu khó đòi		Tỷ đồng							
16	**Tổng nguồn vốn**		**Tỷ đồng**							
	Tr. Đó: Vốn chủ sở hữu		Tỷ đồng							
17	**Nợ phải trả**		**Tỷ đồng**							
	Tr. Đó: Nợ dài hạn		Tỷ đồng							

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 03b/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/11

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
Năm

TT	Tên sản phẩm	Mã số	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước			Năng lực mới tăng		
			Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (sản phẩm)	Năng lực sản xuất theo thực tế (sản phẩm)	Giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (sản phẩm)	Năng lực sản xuất theo thực tế (sản phẩm)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)							

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 03c/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 15/11

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO CÂN ĐỐI MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
Năm

TT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch năm				Ước thực hiện năm				Kế hoạch năm sau			
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Sản xuất trong nước	Nhập khẩu	Dự trữ bắt buộc (nếu có)		Sản xuất trong nước	Xuất khẩu	Dự trữ bắt buộc (nếu có)		Sản xuất trong nước	Nhập khẩu	Dự trữ bắt buộc (nếu có)
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Điện														
2	Than sạch														
3	Dầu thô														
4	Khí thiên nhiên														
5	Khí hóa lỏng (LPG)														
6	Xăng 92														
7	Xăng 83														
8	Dầu DO														
9	Dầu FO														
10	Thép xây dựng														
11	Xi măng														
12	Phân urê														
13	Phân lân														
14	Phân DAP														
15	Giấy														

Ghi chú: Áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ có sản xuất kinh doanh các sản phẩm trên.

……, ngày ….. tháng … năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 04/BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BCT
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương
Ngày nhận báo cáo: 17/4 năm sau

Đơn vị báo cáo: ……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

BÁO CÁO CHÍNH THỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch	thực hiện	Thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*	*5=3/1*
1	**Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)**		**Tỷ đồng**					
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)							
2	**Sản phẩm chủ yếu sản xuất**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
3	**Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
4	**Sản phẩm chủ yếu tồn kho**							
	(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4)		Đơn vị hiện vật					
5	**Tổng doanh thu**		**Tỷ đồng**					
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
5.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
5.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
5.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
5.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
5.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
6	**Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu**							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch	thực hiện	Thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*	*5=3/1*
	Ghi hàng hóa kinh doanh chủ yếu theo đơn vị hiện vật; ghi dịch vụ chủ yếu (du lịch, lưu trú và ăn uống, vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bốc xếp, kho bãi, viễn thông,...)		Đơn vị hiện vật; Sản phẩm dịch vụ					
7	**Doanh thu thuần**		**Tỷ đồng**					
7.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng					
7.2	Từ hoạt động thương mại		Tỷ đồng					
7.3	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng					
7.4	Từ hoạt động xây dựng		Tỷ đồng					
7.5	Từ hoạt động viễn thông		Tỷ đồng					
7.6	Từ hoạt động khác		Tỷ đồng					
8	**Thuế và các khoản phải nộp**		**Tỷ đồng**					
8.1	Thuế giá trị gia tăng		Tỷ đồng					
8.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tỷ đồng					
8.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		Tỷ đồng					
8.4	Thuế tài nguyên		Tỷ đồng					
8.5	Thuế xuất nhập khẩu		Tỷ đồng					
8.6	Các khoản nộp khác		Tỷ đồng					
9	**Xuất khẩu**		**Tr. USD**					
9.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD					
	(Ghi theo tên nước)							
9.2	Sản phẩm xuất khẩu		Đơn vị hiện vật					
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)							
10	**Nhập khẩu**		**Tr. USD**					
10.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD					
	(Ghi theo tên nước xuất xứ của hàng hóa)							
10.2	Sản phẩm nhập khẩu		Đơn vị hiện vật					
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
					Kế hoạch	thực hiện	Thực hiện năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện năm báo cáo so với thực hiện năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=3/2*	*5=3/1*
11	**Lợi nhuận sau thuế**		**Tỷ đồng**					
12	**Thực hiện vốn đầu tư phát triển**		**Tỷ đồng**					
12.1	Chia theo khoản mục đầu tư							
	- Xây lắp		Tỷ đồng					
	- Thiết bị		Tỷ đồng					
	- Khác		Tỷ đồng					
12.2	Chia theo nguồn vốn							
	- Vốn ngân sách Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Trái phiếu Chính phủ		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng Nhà nước		Tỷ đồng					
	- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh		Tỷ đồng					
	- Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA)		Tỷ đồng					
	- Vốn vay thương mại		Tỷ đồng					
	- Vốn của doanh nghiệp		Tỷ đồng					
13	**Lao động và thu nhập**							
13.1	Lao động bình quân		Người					
13.2	Thu nhập bình quân		Triệu đồng					
14	**Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp**							
14.1	Giá trị đầu tư		Tỷ đồng					
14.2	Năng lực sản xuất theo thiết kế (sản phẩm)		Sản phẩm					
14.3	Năng lực sản xuất theo thực tế (sản phẩm)		Sản phẩm					

……, ngày……tháng …… năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH
BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế

1.1. Khái niệm

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2 *(Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007)*

1.2. Phạm vi

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế bao gồm:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

1.3. Phương pháp tính

Yếu tố 1: Doanh thu thuần từ hoạt động công nghiệp là doanh thu thuần của tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

Doanh thu thuần công nghiệp bao gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và do doanh nghiệp đưa nguyên liệu đi gia công ở đơn vị khác.

- Doanh thu thuần do tiêu thụ các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài như: Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách

hàng mang đến; doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện vận tải…cho các đơn vị khác; doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp như sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

- Giá trị những sản phẩm tiêu dùng nội bộ doanh nghiệp được quy định tính vào giá trị sản xuất gồm:

+ Giá trị của các tài sản tự chế, tự trang: là giá trị của các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra nhưng sản phẩm này không bán ra ngoài mà được trang bị làm tài sản cố định của doanh nghiệp.

+ Giá trị của các sản phẩm tự tiêu thụ cho các đơn vị khác có hạch toán riêng trong nội bộ doanh nghiệp.

+ Giá trị những sản phẩm đem làm quà tặng, trưng bày hàng mẫu, đưa đi hội chợ, triển lãm.

+ Sản phẩm của doanh nghiệp đưa góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

Những sản phẩm tiêu thụ tính vào yếu tố này được tính theo giá thành nhập kho sản xuất hoặc giá bán nội bộ.

- Doanh thu thuần tiêu thụ các phế liệu, phế phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất thu gom đã tiêu thụ và thu được tiền.

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ không phải công nghiệp nhưng không hạch toán riêng được quy định tính vào ngành sản xuất chính là công nghiệp như: thu từ dịch vụ cho thuê máy móc có người điều khiển thuộc công nghiệp (không kể đất); thu từ dịch vụ vận tải cho bên ngoài; thu từ các hoạt động dịch vụ khác…

Doanh thu thuần công nghiệp = Tổng doanh thu công nghiệp – (trừ):

- Giá trị hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu trong tổng doanh thu nói trên.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ Sản phẩm dở dang, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ Thành phẩm, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ Hàng hóa gửi bán, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

**** Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế***

- Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

- Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

- Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

1.4. Nguồn số liệu

- Báo cáo sản xuất kinh doanh hàng tháng của doanh nghiệp.

- Sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

2. Sản phẩm chủ yếu sản xuất

2.1. Khái niệm

Sản phẩm chủ yếu sản xuất là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước.

2.2. Phạm vi

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2.3. Phương pháp tính

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và

những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 *(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).*

2.4. Nguồn số liệu

Báo cáo sản xuất hàng tháng của doanh nghiệp.

3. Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ

3.1. Khái niệm

Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được xuất kho để tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định của từng loại sản phẩm.

3.2. Phạm vi

Xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như: cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo…

3.3. Phương pháp tính

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 *(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).*

3.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tiêu thụ hàng tháng của doanh nghiệp.

4. Sản phẩm chủ yếu tồn kho

4.1. Khái niệm

Sản phẩm chủ yếu tồn kho là khối lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế tồn kho và những sản phẩm quan trọng gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

4.2. Phạm vi

Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm trong kho của doanh nghiệp (gồm tồn tại kho của doanh nghiệp và kho mà doanh nghiệp thuê), không bao gồm sản phẩm dở dang và sản phẩm mà doanh nghiệp đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác.

4.3. Phương pháp tính

Sản phẩm tồn kho đầu tháng	=	Khối lượng sản phẩm thực tế trong kho	+	Thành phẩm gửi bán nhưng chưa bán được

Sản phẩm tồn kho chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 *(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).*

4.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tồn kho của doanh nghiệp.

5. Doanh thu

5.1. Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

5.2. Phạm vi

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu (ví dụ: Khi người nhận đại lý thu hộ tiền bán hàng cho đơn vị chủ hàng, thì doanh thu của người nhận đại lý chỉ là tiền hoa hồng được hưởng). Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.

5.3. Phương pháp tính

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

- Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh nghĩa sẽ thu được trong tương lai.

- Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ khác không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu. Trường hợp này doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm

hoặc thu thêm. Khi không xác định được giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về thì doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm.

- Tổng doanh thu được phân tổ thành:

+ Doanh thu từ hoạt động công nghiệp

+ Doanh thu từ hoạt động thương mại

+ Doanh thu từ hoạt động dịch vụ

+ Doanh thu từ hoạt động xây dựng

+ Doanh thu từ hoạt động viễn thông

+ Doanh thu từ hoạt động khác: doanh thu từ hoạt động tài chính, từ hoạt động đầu tư bất động sản,…

Doanh thu phát sinh từ hoạt động nào thì phân tổ vào hoạt động đó.

5.4. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6. Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu

6.1. Khái niệm

Khối lượng hàng hóa kinh doanh và dịch vụ chủ yếu là chỉ tiêu thống kê phản ánh khối lượng những hàng hóa mà doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu và khối lượng các dịch vụ chủ yếu mà doanh nghiệp thực hiện trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

6.2. Phạm vi và phương pháp tính

6.2.1. Khối lượng hàng hóa kinh doanh bán buôn, bán lẻ

- Bán buôn: Là bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu) chứ không phải cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hóa bán buôn bao gồm, bán hàng hóa cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

- Bán lẻ: Là bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: bán các nhóm hàng: Phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,… luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp khó xác định doanh số bán là bán buôn hay bán lẻ vì doanh nghiệp không biết rõ người mua sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng hay để sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp quy ước tính vào doanh số bán buôn nếu hoạt động chính của doanh nghiệp chủ yếu là bán buôn

(trên 50% doanh thu hàng hóa là bán cho người sản xuất, người bán lẻ); tính vào doanh số bán lẻ nếu hoạt động chính của doanh nghiệp là bán lẻ (trên 50% doanh số bán hàng hóa là bán cho người tiêu dùng cuối cùng).

6.2.2. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ vận tải, bốc xếp

Vận tải hành khách

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1.000 Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1.000 Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

Vận tải hàng hóa

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1.000 Tấn).

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1.000 Tấn.km).

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là số tấn hàng hóa thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hóa. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hóa thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là 1.000 Tấn.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hóa vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa luân chuyển là 1.000 Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hóa đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hóa vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

Bốc xếp cảng biển (Hàng hóa thông qua cảng)

Sản lượng hàng hóa thông qua cảng là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1.000 TTQ (tấn thông qua).

Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: Là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hóa vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hóa xuất nội, nhập nội).

6.2.3. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ từ hoạt động kinh doanh lưu trú và ăn uống

Số lượt khách phục vụ là số lượt khách thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn, bao gồm: Lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách có nghỉ qua đêm (lưu trú).

Lưu ý: Trong một kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến thuê phòng nghỉ tại khách sạn nhiều lần thì mỗi lần khách đến được xác định là một lượt khách.

Số ngày khách phục vụ là số ngày khách có ngủ qua đêm tại khách sạn

Dịch vụ ăn uống là hoạt động của các nhà hàng phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà). Lưu ý: Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ...

6.2.4. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành

Lượt khách du lịch theo tour là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, bao gồm lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài

Ngày khách du lịch theo tour là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, chia theo ngày khách quốc tế, ngày khách trong nước và ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Số ngày khách được tính theo công thức sau:

$$NK = \sum_{i=1}^{n} m_i n_i$$

Trong đó:

NK - Tổng số ngày khách đi du lịch theo tour;

m_i - Số ngày của tour i;

n_i - Số người của tour i.

6.3. Nguồn số liệu

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Doanh thu thuần

7.1. Khái niệm

Doanh thu thuần là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có)

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với số doanh thu.

7.2. Phạm vi

Phạm vi tính của doanh thu thuần được quy định tương tự như đối với doanh thu.

7.3. Phương pháp tính

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu - Các khoản giảm trừ doanh thu

Tổng doanh thu thuần được phân tổ thành:

- Doanh thu thuần từ hoạt động công nghiệp
- Doanh thu thuần từ hoạt động thương mại
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ
- Doanh thu thuần từ hoạt động xây dựng
- Doanh thu thuần từ hoạt động viễn thông
- Doanh thu thuần từ hoạt động khác: doanh thu từ hoạt động tài chính, từ hoạt động đầu tư bất động sản,…

Doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động nào thì phân tổ vào hoạt động đó.

7.4. Nguồn số liệu

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

8. Thuế và các khoản phải nộp

8.1. Khái niệm

Thuế và các khoản phải nộp là chi phí mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8.2. Phạm vi

Thuế và các khoản phải nộp gồm có:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Thuế xuất nhập khẩu
- Các khoản nộp khác

8.3. Phương pháp tính

Thuế và các khoản phải nộp được tính bằng tổng số chi phí mà doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán (tháng, quý, năm).

8.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Xuất khẩu

Chỉ tiêu xuất khẩu được thống kê theo hai chỉ tiêu:

- Tổng kim ngạch xuất khẩu được ghi chi tiết theo nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến.

- Sản phẩm xuất khẩu ghi theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

9.1. Khái niệm

Kim ngạch xuất khẩu là tổng giá trị hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất: là những hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

9.2. Phạm vi

Hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài;

- Hàng hóa bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy...do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác…theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

9.3. Phương pháp tính

9.3.1. Thời điểm thống kê

Đối với hàng hóa do doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất khẩu. Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm giao hàng hóa.

9.3.2. Trị giá

Loại trị giá

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là giá DAF (Delivered at Frontier).

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB.

Tính trị giá các hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp

9.3.3. Loại tiền và tỷ giá

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu tính bằng đôla Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu.

9.3.4. Nước xuất khẩu

Thống kê theo "nước cuối cùng hàng đến": là nước mà hàng hóa sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hóa.

9.4. Nguồn số liệu

Thống kê từ tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận trong kỳ báo cáo, hóa đơn, hợp đồng thương mại, vận tải và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa.

10. Nhập khẩu

Chỉ tiêu nhập khẩu được thống kê theo hai chỉ tiêu:

- Tổng kim ngạch nhập khẩu được ghi chi tiết theo nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của sản phẩm.

- Sản phẩm nhập khẩu ghi theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam.

(Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

10.1. Khái niệm

Kim ngạch nhập khẩu là toàn bộ giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

10.2. Phạm vi

Hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê gồm có:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hóa mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng thanh, thỏi, bột, vụn, vảy…do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng nhận ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị…theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hóa nhận qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

10.3. Phương pháp tính

10.3.1. Thời điểm thống kê

Đối với hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp, thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền nhập khẩu. Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm nhận hàng hóa.

10.3.2. Trị giá

Loại trị giá

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện CIF.

Tính trị giá các hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp

Loại tiền và tỷ giá

Trị giá thống kê hàng hóa nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng nhập khẩu.

10.3.3. Nước nhập khẩu

Thống kê theo "nước xuất xứ": là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

10.4. Nguồn số liệu

Thống kê từ tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận trong kỳ báo cáo, hóa đơn, hợp đồng thương mại, vận tải và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa nhập khẩu.

11. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

11.1. Khái niệm

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của doanh nghiệp, dự án như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển: Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

11.2. Phạm vi

Trong chế độ này, vốn đầu tư của doanh nghiệp, dự án quy định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp, dự án thông qua hoạt động XDCB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XDCB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, dự án bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, dự án, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp, dự án được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

11.3. Phương pháp tính

11.3.1. Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

Vốn đầu tư vào xây dựng: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

Vốn đầu tư vào thiết bị: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

11.3.2. Chia theo nguồn vốn

Vốn ngân sách nhà nước: là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp.

Trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay

Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ tài chính…) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

Vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

* ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

* ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

* ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển là khoản vay phải hoàn trả theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

Vốn vay thương mại: là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ…

Vốn huy động (doanh nghiệp): là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, dự án từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của doanh nghiệp, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 10% đến 99% (doanh nghiệp, dự án FDI) thì cần tách vốn tự có của bên Việt Nam và vốn tự có của bên nước ngoài.

11.4. Nguồn số liệu

Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp, dự án và các bên nhận thầu có liên quan;

- Các sổ sách theo dõi của doanh nghiệp, dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Những chứng từ thanh toán giữa doanh nghiệp, dự án với bên nhận thầu; những hóa đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của doanh nghiệp, dự án đã thực hiện.

12. Tổng chi phí

12.1. Khái niệm

Tổng chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Trong đó, chi tiết theo các loại chi phí sau:

- Giá vốn hàng bán: là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

- Chi phí vật chất (không kể khấu hao): là toàn bộ chi phí là sản phẩm vật chất (nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, các chi phí vật chất khác như: hao mòn công cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng...).

- Chi phí dịch vụ: là toàn bộ chi phí mà đơn vị thực tế đã trả cho các đơn vị dịch vụ bên ngoài, như vận tải, bưu điện, an ninh, pháp lý..., và đã hạch toán vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

- Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

12.2. Phạm vi

Tổng chi phí bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.

- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,… Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

- Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng,…

12.3. Phương pháp tính

- Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12.4. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

13. Lợi nhuận trước thuế

13.1. Khái niệm

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm.

13.2. Phạm vi

Lợi nhuận trước thuế bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận khác.

13.3. Phương pháp tính

- Lợi nhuận trước thuế bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác, trong đó:

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo

+ Lợi nhuận khác: bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập khác trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

Chi phí khác: là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh,...

- Lợi nhuận sau thuế bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

13.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

14. Tổng tài sản

14.1. Khái niệm

- Tổng tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

- Giá trị tài sản cố định là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

14.2. Phạm vi

14.2.1. Tổng tài sản

Bao gồm:

- Tài sản được biểu hiện dưới hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất như bản quyền,

bằng sáng chế nhưng phải thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp.

- Tài sản của doanh nghiệp còn bao gồm các tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp kiểm soát được và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, như tài sản thuê tài chính; hoặc có những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhưng có thể không kiểm soát được về mặt pháp lý, như bí quyết kỹ thuật thu được từ hoạt động triển khai có thể thỏa mãn các điều kiện trong định nghĩa về tài sản khi các bí quyết đó còn giữ được bí mật và doanh nghiệp còn thu được lợi ích kinh tế.

- Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ các giao dịch hoặc các sự kiện đã qua, như góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được cấp, được biếu tặng. Các giao dịch hoặc các sự kiện dự kiến sẽ phát sinh trong tương lai không làm tăng tài sản.

- Thông thường khi các khoản chi phí phát sinh sẽ tạo ra tài sản. Đối với các khoản chi phí không tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai thì không tạo ra tài sản; Hoặc có trường hợp không phát sinh chi phí nhưng vẫn tạo ra tài sản, như vốn góp, tài sản được cấp, được biếu tặng.

14.2.2. Tài sản cố định

Theo quy định hiện hành tài sản cố định phải có đầy đủ 4 tiêu chuẩn:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng sau đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (hiện nay quy định này là 10 triệu đồng).

Tài sản cố định được phân thành các loại khác nhau tuỳ theo mục đích nghiên cứu.

Nếu căn cứ vào hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư thì tài sản cố định được chia ra:

- Giá trị tài sản cố định hữu hình: Là giá trị của những tài sản cố định biểu hiện bằng hình thái vật chất được mua sắm hoặc do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Giá trị tài sản cố định thuê tài chính: Giá trị tài sản cố định doanh nghiệp thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của mình.

- Giá trị tài sản cố định vô hình: Giá trị tài sản cố định không có hình thái vật chất, nó thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm, như các giá trị mua bản quyền sản phẩm, bằng phát minh, sáng chế … Chi phí trong quá trình đầu tư không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

Nếu căn cứ vào tính năng, tác dụng của tài sản cố định, thì giá trị tài sản cố định bao gồm:

- Giá trị của thiết bị, máy móc;
- Giá trị của thiết bị vận tải;
- Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị tài sản cố định khác.

14.3. Phương pháp tính

14.3.1. Tổng tài sản

Tài sản được ghi nhận khi doanh nghiệp có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của tài sản đó được xác định một cách đáng tin cậy.

14.3.2. Tài sản cố định

Trong chế độ báo cáo này, giá trị tài sản cố định được quy định tính theo nguyên giá và giá còn lại.

- Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá bao gồm các chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng (gồm giá mua ban đầu cộng với chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu (nếu có));

- Giá trị tài sản cố định theo giá còn lại là giá trị tài sản cố định sau khi đã trừ đi hao mòn đã được khấu trừ khi tài sản cố định đưa vào sử dụng đến cuối kỳ báo cáo. TSCĐ theo giá còn lại = TSCĐ theo nguyên giá - Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể tính tại một thời điểm nhất định (đầu kỳ báo cáo hoặc cuối kỳ báo cáo), hoặc tính bình quân cho một thời kỳ .

Giá trị tài sản cố định thời điểm: Là tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá (hoặc theo giá còn lại) của toàn bộ các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp có đến thời điểm nhất định.

Giá trị tài sản cố định bình quân được tính theo các công thức sau:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân quý} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu quý} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối quý}}{2}$$

Hoặc:

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ bình quân 4 quý}}{4}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm đầu năm} + \text{Giá trị TSCĐ có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

14.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

15. Các khoản phải thu

15.1. Khái niệm

Chỉ tiêu các khoản phải thu, trong đó có các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu dài hạn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn là lợi ích của đơn vị hiện đang bị các đối tượng khác tạm thời chiếm dụng như: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ ngắn hạn, trả trước cho người bán, ...

- Các khoản phải thu dài hạn là lợi ích của đơn vị hiện đang bị các đối tượng khác tạm thời chiếm dụng, có thời hạn thu hồi trên 1 năm, như: phải thu dài hạn của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, …

15.2. Phạm vi và phương pháp tính

Các khoản phải thu ngắn hạn gồm có:

- Phải thu khách hàng
- Trả trước cho người bán
- Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Các khoản phải thu khác (như phải thu về cổ phần hóa, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia...)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản phải thu dài hạn gồm có:

- Phải thu dài hạn của khách hàng
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
- Phải thu dài hạn nội bộ
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Phải thu dài hạn khác (như ký quỹ, ký cược, các khoản tiền nhận ủy thác...)

15.3. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

16. Tổng nguồn vốn

16.1. Khái niệm

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là tổng số vốn tự có (nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu: là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) nợ phải trả.

- Nợ phải trả: là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

- Nợ dài hạn là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.

16.2. Phạm vi

Vốn chủ sở hữu gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá tài sản.

- Vốn của các nhà đầu tư có thể là vốn của chủ doanh nghiệp, vốn góp, vốn cổ phần, vốn Nhà nước;

- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành;

- Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn;

- Các quỹ như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng, quỹ đầu tư phát triển;

- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá, gồm:

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng;

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần

Nợ phải trả gồm:

+ Khoản phải trả thương mại;

+ Phải trả cho người bán;

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;

+ Phải trả người lao động;

+ Chi phí phải trả;

+ Các khoản ứng trước của khách hàng;

+ Khoản phải trả khác.

Trong đó ghi rõ số nợ dài hạn. Nợ dài hạn gồm các khoản:

+ Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;

+ Nợ dài hạn phải trả;

+ Trái phiếu phát hành;

+ Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;

+ Dự phòng phải trả.

16.3. Phương pháp tính

Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được tổng hợp trực tiếp từ báo cáo quyết toán của doanh nghiệp và được tính theo thời điểm hoặc tính theo số bình quân.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp theo thời điểm là tổng nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả có tại thời điểm nhất định, cách tính cụ thể như sau:

+ Đối với vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (kể cả vốn góp liên doanh, vốn của các cổ đông) đầu tư vào doanh nghiệp được tính bằng cách lấy số vốn đầu tư ban đầu cộng (+) với số vốn đầu tư bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh trừ (-) số vốn bị giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là tổng số vốn của chủ doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh hiện có đến thời điểm báo cáo.

+ Đối với các quỹ của doanh nghiệp lấy theo số dư có quỹ (tồn quỹ) tại thời điểm báo cáo.

+ Đối với các nguồn sở hữu khác lấy theo số dư tại thời điểm báo cáo.

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với nợ phải trả lấy theo số dư nợ còn phải trả hoặc phải thanh toán với chủ nợ hay khách hàng tại thời điểm báo cáo, không tính theo số cộng dồn các khoản vay nợ trong kỳ.

- Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp bình quân: là số vốn bình quân của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân tháng} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu tháng} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 3 tháng}}{3}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến đầu quý} + \text{Tổng nguồn vốn có đến cuối quý}}{2}$$

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 12 tháng trong năm}}{12}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn bình quân 4 quý trong năm}}{4}$$

Hoặc

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn có đến thời điểm cuối năm}}{2}$$

16.4. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

17. Lao động và thu nhập

17.1. Khái niệm

- Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

- Tổng số lao động thời điểm là tổng số lao động của tất cả các ngành SXKD của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Số lao động thời điểm cuối kỳ là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/6 (đối với báo cáo 6 tháng) và tại thời điểm 31/12 (đối với báo cáo năm).Trong đó, ghi riêng số lao động nữ và lao động hợp đồng.

- Số lao động tăng trong kỳ: là số lao động do doanh nghiệp tuyển mới trong 6 tháng (kể cả có hợp đồng và không có hợp đồng).

- Số lao động giảm trong kỳ: là số lao động trong danh sách quản lý và trả lương trong kỳ của doanh nghiệp thực tế giảm dưới các hình thức như: Nghỉ hưu, cho nghỉ việc do kết thúc hợp đồng, sa thải,…

- Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: ghi số lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ báo cáo nhưng doanh nghiệp chưa giải quyết được.

- Tổng thu nhập của người lao động, bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản thu nhập khác.

- Lương và các khoản có tính chất lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương là khoản bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, …

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các dịch vụ khác.

- Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

17.2. Phạm vi

- Số lao động của doanh nghiệp chỉ tính những lao động trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, những lao động sau đây không tính vào lao động của doanh nghiệp:

+ Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp.

+ Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí.

+ Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo.

+ Lao động của các đơn vị liên doanh gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương.

+ Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương, gồm:

+ Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương;

+ Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động như chi phí về quần áo bảo hộ lao động, đào tạo, tuyển mộ, chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch, chi phí cho ôtô đưa đón công nhân hàng ngày, ...

Chỉ tiêu lao động và thu nhập được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1 *(Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007).*

17.3. Phương pháp tính

Số liệu lao động - thu nhập lấy theo số phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp, trong đó số thu nhập là số phải thanh toán cho người lao động trong kỳ, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

17.4. Nguồn số liệu

Sổ sách theo dõi lao động, hợp đồng lao động, bảng chấm công, bảng lương, báo cáo lao động thu nhập của doanh nghiệp.

18. Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

18.1. Khái niệm

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

18.2. Phạm vi

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm.

Năng lực mới tăng không tính năng lực tăng mới của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

18.3. Phương pháp tính

Năng lực mới tăng bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất *(chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu);*

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần *(chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ).*

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam - cấp 4 *(Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).*

18.4. Nguồn số liệu

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM 2007

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
	1				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		11			Trồng cây hàng năm
			111	1110	Trồng lúa
			112	1120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			113	1130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			114	1140	Trồng cây mía
			115	1150	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			116	1160	Trồng cây lấy sợi
			117	1170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
				1181	Trồng rau các loại
				1182	Trồng đậu các loại
				1183	Trồng hoa, cây cảnh
			119	1190	Trồng cây hàng năm khác
		12			Trồng cây lâu năm
			121		Trồng cây ăn quả
				1211	Trồng nho
				1212	Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
				1213	Trồng cam, quít và các loại quả có múi khác
				1214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
				1215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
				1219	Trồng cây ăn quả khác
			122	1220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			123	1230	Trồng cây điều
			124	1240	Trồng cây hồ tiêu
			125	1250	Trồng cây cao su
			126	1260	Trồng cây cà phê
			127	1270	Trồng cây chè
			128		Trồng cây gia vị, cây dược liệu
				1281	Trồng cây gia vị

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				1282	Trồng cây dược liệu
			129	1290	Trồng cây lâu năm khác
		13	130	1300	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
		14			Chăn nuôi
			141	1410	Chăn nuôi trâu, bò
			142	1420	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			144	1440	Chăn nuôi dê, cừu
			145	1450	Chăn nuôi lợn
			146		Chăn nuôi gia cầm
				1461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm
				1462	Chăn nuôi gà
				1463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
				1469	Chăn nuôi gia cầm khác
			149	1490	Chăn nuôi khác
		15	150	1500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		16			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			161	1610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			162	1620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			163	1630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			164	1640	Xử lý hạt giống để nhân giống
		17	170	1700	Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan
	2				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		21	210		Trồng rừng và chăm sóc rừng
				2101	Ươm giống cây lâm nghiệp
				2102	Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ
				2103	Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa
				2109	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
		22			Khai thác gỗ và lâm sản khác
			221	2210	Khai thác gỗ
			222	2220	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
		23	230	2300	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác
		24	240	2400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	3				Khai thác, nuôi trồng thủy sản
		31			Khai thác thủy sản
			311	3110	Khai thác thủy sản biển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			312		Khai thác thủy sản nội địa
				3121	Khai thác thủy sản nước lợ
				3122	Khai thác thủy sản nước ngọt
		32			Nuôi trồng thủy sản
			321	3210	Nuôi trồng thủy sản biển
			322		Nuôi trồng thủy sản nội địa
				3221	Nuôi trồng thủy sản nước lợ
				3222	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
			323	3230	Sản xuất giống thủy sản
B					**KHAI KHOÁNG**
	5				Khai thác than cứng và than non
		51	510	5100	Khai thác và thu gom than cứng
		52	520	5200	Khai thác và thu gom than non
	6				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		61	610	6100	Khai thác dầu thô
		62	620	6200	Khai thác khí đốt tự nhiên
	7				Khai thác quặng kim loại
		71	710	7100	Khai thác quặng sắt
		72			Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			721	7210	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			722		Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
				7221	Khai thác quặng bôxít
				7229	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu
		73	730	7300	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	8				Khai khoáng khác
		81	810		Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
				8101	Khai thác đá
				8102	Khai thác cát, sỏi
				8103	Khai thác đất sét
		89			Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			891	8910	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
			892	8920	Khai thác và thu gom than bùn
			893	8930	Khai thác muối

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			899	8990	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	9				Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
		91	910	9100	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		99	990	9900	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
C					**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
	10				Sản xuất chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Chế biến và đóng hộp thịt
				10109	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và đóng hộp thủy sản
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
				10203	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10204	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Chế biến và đóng hộp rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật
				10409	Chế biến và bảo quản dầu mỡ khác
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106			Xay xát và sản xuất bột
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô
				10611	Xay xát
				10612	Sản xuất bột thô
			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107			Sản xuất thực phẩm khác
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	10720	Sản xuất đường
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo
			1074	10740	Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075	10750	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11				Sản xuất đồ uống
		110			Sản xuất đồ uống
			1101	11010	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	11020	Sản xuất rượu vang
			1103	11030	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104		Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
				11041	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11042	Sản xuất đồ uống không cồn
	12	120	1200		Sản xuất sản phẩm thuốc lá
				12001	Sản xuất thuốc lá
				12009	Sản xuất thuốc hút khác
	13				Dệt
		131			Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	13110	Sản xuất sợi
			1312	13120	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	13130	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		132			Sản xuất hàng dệt khác
			1321	13210	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1322	13220	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
			1323	13230	Sản xuất thảm, chăn đệm
			1324	13240	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1329	13290	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14				Sản xuất trang phục
		141	1410	14100	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	14200	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	14300	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151			Thuộc, sơ chế da; sản xuất va ly, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	15110	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
		152	1520	15200	Sản xuất giày dép

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
				16101	Cưa, xẻ và bào gỗ
				16102	Bảo quản gỗ
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
				16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
				16292	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện
	17				Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	17010	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702		Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa
				17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
				17022	Sản xuất giấy nhăn và bìa nhăn
			1709	17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18				In, sao chép bản ghi các loại
		181			In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	18110	In ấn
			1812	18120	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	18200	Sao chép bản ghi các loại
	19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	19100	Sản xuất than cốc
		192	1920	19200	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20				Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
		201			Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011	20110	Sản xuất hóa chất cơ bản

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2012	20120	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
			2013		Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
				20131	Sản xuất plastic nguyên sinh
				20132	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202			Sản xuất sản phẩm hóa chất khác
			2021	20210	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022		Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
				20221	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít
				20222	Sản xuất mực in
			2023		Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
				20231	Sản xuất mỹ phẩm
				20232	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300	Sản xuất sợi nhân tạo
	21				Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
		210	2100		Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
				21001	Sản xuất thuốc các loại
				21002	Sản xuất hóa dược và dược liệu
	22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
		221			Sản xuất sản phẩm từ cao su
			2211	22110	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2212	22120	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
		222	2220		Sản xuất sản phẩm từ plastic
				22201	Sản xuất bao bì từ plastic
				22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
	23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	2310	23100	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
		239			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
			2391	23910	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	23920	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
			2393	23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2394		Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
				23941	Sản xuất xi măng
				23942	Sản xuất vôi
				23943	Sản xuất thạch cao
			2395	23950	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
			2396	23960	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
			2399	23990	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
	24				Sản xuất kim loại
		241	2410	24100	Sản xuất sắt, thép, gang
		242	2420	24200	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
		243			Đúc kim loại
			2431	24310	Đúc sắt thép
			2432	24320	Đúc kim loại màu
	25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251			Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
			2511	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại
			2512	25120	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
			2513	25130	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
		252	2520	25200	Sản xuất vũ khí và đạn dược
		259			Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
			2591	25910	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
			2592	25920	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
			2593	25930	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
			2599		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
				25991	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn
				25999	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		261	2610	26100	Sản xuất linh kiện điện tử
		262	2620	26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	2630	26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265			Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	26520	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27				Sản xuất thiết bị điện
		271	2710		Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
				27101	Sản xuất mô tơ, máy phát
				27102	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	27200	Sản xuất pin và ắc quy
		273			Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
			2731	27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	27330	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	27900	Sản xuất thiết bị điện khác
	28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281			Sản xuất máy thông dụng
			2811	28110	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ôtô, môtô và xe máy)
			2812	28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	28130	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
			2814	28140	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	28150	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	28160	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			2817	28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
			2818	28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	28190	Sản xuất máy thông dụng khác
		282			Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	28210	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	28220	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	28230	Sản xuất máy luyện kim
			2824	28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	28250	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829		Sản xuất máy chuyên dụng khác
				28291	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng
				28299	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu
	29				Sản xuất xe có động cơ
		291	2910	29100	Sản xuất xe có động cơ
		292	2920	29200	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	29300	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301			Đóng tàu và thuyền
			3011	30110	Đóng tàu và cấu kiện nổi
			3012	30120	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	30200	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	3030	30300	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	30400	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309			Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	30920	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật
			3099	30990	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310	3100		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
				31001	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
				31009	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321			Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	32110	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	32120	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	32200	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250		Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
				32501	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
				32502	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng
		329	3290	32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
		331			Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	33110	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	33120	Sửa chữa máy móc, thiết bị
			3313	33130	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
			3314	33140	Sửa chữa thiết bị điện
			3315	33150	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
			3319	33190	Sửa chữa thiết bị khác
		332	3320	33200	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
D					**SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		351	3510		Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
				35101	Sản xuất điện
				35102	Truyền tải và phân phối điện
		352	3520	35200	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
		353	3530		Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
				35301	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				35302	Sản xuất nước đá
E					**CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**
	36	360	3600	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37				Thoát nước và xử lý nước thải
		370	3700		Thoát nước và xử lý nước thải
				37001	Thoát nước
				37002	Xử lý nước thải
	38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381			Thu gom rác thải
			3811	38110	Thu gom rác thải không độc hại
			3812		Thu gom rác thải độc hại
				38121	Thu gom rác thải y tế
				38129	Thu gom rác thải độc hại khác
		382			Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821	38210	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
			3822		Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830		Tái chế phế liệu
				38301	Tái chế phế liệu kim loại
				38302	Tái chế phế liệu phi kim loại
	39	390	3900	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F					**XÂY DỰNG**
	41	410	4100	41000	Xây dựng nhà các loại
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421	4210		Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
				42101	Xây dựng công trình đường sắt
				42102	Xây dựng công trình đường bộ
		422	4220	42200	Xây dựng công trình công ích
		429	4290	42900	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	43110	Phá dỡ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4312	43120	Chuẩn bị mặt bằng
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện
			4322		Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
				43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
				43222	Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí
			4329	43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
		433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng
		439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G					**BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC**
	45				Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
		451			Bán ôtô và xe có động cơ khác
			4511		Bán buôn ôtô và xe có động cơ khác
				45111	Bán buôn ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
				45119	Bán buôn xe có động cơ khác
			4512	45120	Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
			4513		Đại lý ôtô và xe có động cơ khác
				45131	Đại lý ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
				45139	Đại lý xe có động cơ khác
		452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác
		453	4530		Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
				45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
				45302	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
				45303	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
		454			Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
			4541		Bán mô tô, xe máy
				45411	Bán buôn mô tô, xe máy
				45412	Bán lẻ mô tô, xe máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				45413	Đại lý mô tô, xe máy
			4542	45420	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
			4543		Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45431	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45432	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				45433	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
	46				Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		461	4610		Đại lý, môi giới, đấu giá
				46101	Đại lý
				46102	Môi giới
				46103	Đấu giá
		462	4620		Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
				46201	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
				46202	Bán buôn hoa và cây
				46203	Bán buôn động vật sống
				46204	Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
				46209	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
		463			Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
			4631	46310	Bán buôn gạo
			4632		Bán buôn thực phẩm
				46321	Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt
				46322	Bán buôn thủy sản
				46323	Bán buôn rau, quả
				46324	Bán buôn cà phê
				46325	Bán buôn chè
				46326	Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				46329	Bán buôn thực phẩm khác
			4633		Bán buôn đồ uống
				46331	Bán buôn đồ uống có cồn
				46332	Bán buôn đồ uống không có cồn
			4634	46340	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		464			Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641		Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
				46411	Bán buôn vải
				46412	Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
				46413	Bán buôn hàng may mặc
				46414	Bán buôn giày dép
			4649		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
				46491	Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				46492	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
				46493	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
				46494	Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
				46495	Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
				46496	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
				46497	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
				46498	Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
				46499	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
		465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	46510	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	46520	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	46530	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
			4659		Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
				46591	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
				46592	Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
				46593	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
				46594	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)
				46595	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
				46599	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		466			Bán buôn chuyên doanh khác
			4661		Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
				46611	Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
				46612	Bán buôn dầu thô
				46613	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
				46614	Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
			4662		Bán buôn kim loại và quặng kim loại
				46621	Bán buôn quặng kim loại
				46622	Bán buôn sắt, thép
				46623	Bán buôn kim loại khác
				46624	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác
			4663		Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
				46631	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến
				46632	Bán buôn xi măng
				46633	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
				46634	Bán buôn kính xây dựng
				46635	Bán buôn sơn, vécni
				46636	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
				46637	Bán buôn đồ ngũ kim
				46639	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4669		Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
				46691	Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
				46692	Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
				46693	Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh
				46694	Bán buôn cao su
				46695	Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
				46696	Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép
				46697	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
				46699	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
		469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp
	47				Bán lẻ (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		471			Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
			4711	47110	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
			4719		Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
				47191	Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại
				47199	Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
		472			Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
			4721	47210	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
			4722		Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
				47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh
				47222	Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh
				47223	Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
				47224	Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
				47229	Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4723	47230	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
			4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
		473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
		474			Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
			4741		Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
				47411	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh
				47412	Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
			4742	47420	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh
		475			Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
				47511	Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh
				47519	Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47521	Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh
				47522	Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh
				47523	Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47524	Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh
				47525	Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47529	Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
			4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
			4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
				47591	Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh
				47592	Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh
				47593	Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47594	Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh
				47599	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
		476			Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
			4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
			4762	47620	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
			4763	47630	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
			4764	47640	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
		477			Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4771		Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				47711	Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh
				47712	Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh
				47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4772		Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh
				47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
			4773		Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
				47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh
				47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh
				47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh
				47735	Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
				47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh
				47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
				47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47739	Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
			4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47741	Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
				47749	Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
		478			Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
			4781		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ
				47811	Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ
				47812	Bán lẻ thực phẩm lưu động hoặc tại chợ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				47813	Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ
				47814	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ
			4782		Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
				47821	Bán lẻ hàng dệt lưu động hoặc tại chợ
				47822	Bán lẻ hàng may sẵn lưu động hoặc tại chợ
				47823	Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ
			4789		Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ
				47891	Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ
				47892	Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ
				47893	Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ
				47899	Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ
		479			Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
			4791	47910	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet
			4799	47990	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu
H					**VẬN TẢI KHO BÃI**
	49				Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
		491			Vận tải đường sắt
			4911	49110	Vận tải hành khách đường sắt
			4912	49120	Vận tải hàng hóa đường sắt
		492	4920	49200	Vận tải bằng xe buýt
		493			Vận tải đường bộ khác
			4931		Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
				49311	Vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm
				49312	Vận tải hành khách bằng taxi
				49313	Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy
				49319	Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác
			4932		Vận tải hành khách đường bộ khác
				49321	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
				49329	Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			4933		Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
				49331	Vận tải hàng hóa bằng ôtô chuyên dụng
				49332	Vận tải hàng hóa bằng ôtô loại khác (trừ ôtô chuyên dụng)
				49333	Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông
				49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
				49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
		494	4940	49400	Vận tải đường ống
	50				Vận tải đường thủy
		501			Vận tải ven biển và viễn dương
			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111	Vận tải hành khách ven biển
				50112	Vận tải hành khách viễn dương
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
				50121	Vận tải hàng hóa ven biển
				50122	Vận tải hàng hóa viễn dương
		502			Vận tải đường thủy nội địa
			5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
				50211	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50212	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
			5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
				50221	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50222	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
	51				Vận tải hàng không
		511	5110	51100	Vận tải hành khách hàng không
		512	5120	51200	Vận tải hàng hóa hàng không
	52				Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
				52101	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan
				52102	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
				52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
				52211	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
				52219	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
			5222		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
				52221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương
				52222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa
			5223		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
				52231	Dịch vụ điều hành bay
				52239	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không
			5224		Bốc xếp hàng hóa
				52241	Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt
				52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ
				52243	Bốc xếp hàng hóa cảng biển
				52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
				52245	Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không
			5229		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
				52291	Dịch vụ đại lý tàu biển
				52292	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển
				52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu
	53				Bưu chính và chuyển phát
		531	5310	53100	Bưu chính
		532	5320	53200	Chuyển phát
I					**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**
	55				Dịch vụ lưu trú
		551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55101	Khách sạn
				55102	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55104	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
		559	5590		Cơ sở lưu trú khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				55901	Ký túc xá học sinh, sinh viên
				55902	Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm
				55909	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu
	56				Dịch vụ ăn uống
		561	5610		Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	56210	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống
				56301	Quán rượu, bia, quầy bar
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
J					**THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
	58				Hoạt động xuất bản
		581			Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác
			5811	58110	Xuất bản sách
			5812	58120	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
			5813	58130	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
			5819	58190	Hoạt động xuất bản khác
		582	5820	58200	Xuất bản phần mềm
	59				Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591			Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
			5911		Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
				59111	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh
				59112	Hoạt động sản xuất phim video
				59113	Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình
			5912	59120	Hoạt động hậu kỳ
			5913	59130	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			5914		Hoạt động chiếu phim
				59141	Hoạt động chiếu phim cố định
				59142	Hoạt động chiếu phim lưu động
		592	5920	59200	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	60				Hoạt động phát thanh, truyền hình
		601	6010	60100	Hoạt động phát thanh
		602			Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
			6021	60210	Hoạt động truyền hình
			6022	60220	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác
	61				Viễn thông
		611	6110	61100	Hoạt động viễn thông có dây
		612	6120	61200	Hoạt động viễn thông không dây
		613	6130	61300	Hoạt động viễn thông vệ tinh
		619	6190		Hoạt động viễn thông khác
				61901	Hoạt động của các điểm truy cập internet
				61909	Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu
	62	620			Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
			6201	62010	Lập trình máy vi tính
			6202	62020	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
			6209	62090	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	63				Hoạt động dịch vụ thông tin
		631			Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin
			6311	63110	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
			6312	63120	Cổng thông tin
		632			Dịch vụ thông tin khác
			6321	63210	Hoạt động thông tấn
			6329	63290	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
K					**HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		641			Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	64110	Hoạt động ngân hàng trung ương
			6419	64190	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642	6420	64200	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	64300	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649			Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6491	64910	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	64920	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	64990	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65				Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651			Bảo hiểm
			6511	65110	Bảo hiểm nhân thọ
			6512		Bảo hiểm phi nhân thọ
				65121	Bảo hiểm y tế
				65129	Bảo hiểm phi nhân thọ khác
		652	6520	65200	Tái bảo hiểm
		653	6530	65300	Bảo hiểm xã hội
	66				Hoạt động tài chính khác
		661			Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	66110	Quản lý thị trường tài chính
			6612	66120	Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khóan
			6619	66190	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662			Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
			6621	66210	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	66220	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	66290	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	66300	Hoạt động quản lý quỹ
L					**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		681	6810	68100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
		682	6820	68200	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
M					**HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	6910		Hoạt động pháp luật
				69101	Hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật
				69102	Hoạt động công chứng và chứng thực
				69109	Hoạt động pháp luật khác
		692	6920	69200	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
	70				Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	7010	70100	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	7020	70200	Hoạt động tư vấn quản lý
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		711	7110		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
				71101	Hoạt động kiến trúc
				71102	Hoạt động đo đạc bản đồ
				71103	Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước
				71109	Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
		712	7120	71200	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
	72				Nghiên cứu khoa học và phát triển
		721	7210	72100	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
		722	7220	72200	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn
	73				Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
		731	7310	73100	Quảng cáo
		732	7320	73200	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
	74				Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
		741	7410	74100	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
		742	7420	74200	Hoạt động nhiếp ảnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		749	7490		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
				74901	Hoạt động khí tượng thủy văn
				74909	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu
	75	750	7500	75000	Hoạt động thú y
N					**HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ**
	77				Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		771	7710		Cho thuê xe có động cơ
				77101	Cho thuê ôtô
				77109	Cho thuê xe có động cơ khác
		772			Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	77210	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7722	77220	Cho thuê băng, đĩa video
			7729	77290	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730		Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
				77301	Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp
				77302	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng
				77303	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)
				77309	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
		774	7740	77400	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
	78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	78100	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
		782	7820	78200	Cung ứng lao động tạm thời
		783	7830		Cung ứng và quản lý nguồn lao động
				78301	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
				78302	Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài
	79				Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
		791			Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			7911	79110	Đại lý du lịch
			7912	79120	Điều hành tua du lịch
		792	7920	79200	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
	80				Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
		801	8010	80100	Hoạt động bảo vệ cá nhân
		802	8020	80200	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn
		803	8030	80300	Dịch vụ điều tra
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	81100	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812			Dịch vụ vệ sinh
			8121	81210	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	81290	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
		813	8130	81300	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82				Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821			Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
			8211	82110	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
			8219		Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
				82191	Photo, chuẩn bị tài liệu
				82199	Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
		822	8220	82200	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	82300	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		829			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	82910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
			8292	82920	Dịch vụ đóng gói
			8299	82990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
O					**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**
	84				Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		841			Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội
			8411		Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
				84111	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội
				84112	Hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
			8412	84120	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
			8413	84130	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành
		842			Hoạt động phục vụ chung cho toàn đất nước
			8421	84210	Hoạt động ngoại giao
			8422	84220	Hoạt động quốc phòng
			8423	84230	Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội
		843	8430	84300	Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc
P					**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
	85				Giáo dục và đào tạo
		851	8510	85100	Giáo dục mầm non
		852	8520	85200	Giáo dục tiểu học
		853			Giáo dục trung học
			8531		Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông
				85311	Giáo dục trung học cơ sở
				85312	Giáo dục trung học phổ thông
			8532		Giáo dục nghề nghiệp
				85321	Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
				85322	Dạy nghề
		854			Đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học
			8541	85410	Đào tạo cao đẳng
			8542	85420	Đào tạo đại học và sau đại học
		855			Giáo dục khác
			8551	85510	Giáo dục thể thao và giải trí
			8552	85520	Giáo dục văn hóa nghệ thuật

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
			8559	85590	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856	8560	85600	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Q					**Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI**
	86				Hoạt động y tế
		861	8610		Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá
				86101	Hoạt động của các bệnh viện
				86102	Hoạt động của các trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ/ngành
		862	8620		Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
				86201	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
				86202	Hoạt động của các phòng khám nha khoa
		869			Hoạt động y tế khác
			8691	86910	Hoạt động y tế dự phòng
			8692	86920	Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng
			8699	86990	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
	87				Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	8710		Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
				87101	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh
				87109	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác
		872	8720		Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiểu năng, tâm thần và người nghiện
				87201	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiểu năng, tâm thần
				87202	Hoạt động chăm sóc sức khỏe, cai nghiện phục hồi người nghiện
		873	8730		Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc
				87301	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công (trừ thương bệnh binh)
				87302	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già
				87303	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người tàn tật
		879	8790		Hoạt động chăm sóc tập trung khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				87901	Hoạt động chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm
				87909	Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu
	88				Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
		881	8810		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật
				88101	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)
				88102	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh
				88103	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người tàn tật
		889	8890	88900	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
R					**NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ**
	90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
	91				Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
		910			Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
			9101	91010	Hoạt động thư viện và lưu trữ
			9102	91020	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng
			9103	91030	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
	92	920	9200		Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
				92001	Hoạt động xổ số
				92002	Hoạt động cá cược và đánh bạc
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931			Hoạt động thể thao
			9311	93110	Hoạt động của các cơ sở thể thao
			9312	93120	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
			9319	93190	Hoạt động thể thao khác
		932			Hoạt động vui chơi giải trí khác
			9321	93210	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
S					**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**
	94				Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
		941			Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	94110	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	94120	Hoạt động của các hội nghề nghiệp
		942	9420	94200	Hoạt động của công đoàn
		949			Hoạt động của các tổ chức khác
			9491	94910	Hoạt động của các tổ chức tôn giáo
			9499	94990	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu
	95				Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
		951			Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
			9511	95110	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
			9512	95120	Sửa chữa thiết bị liên lạc
		952			Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
			9521	95210	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
			9522	95220	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình
			9523	95230	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da
			9524	95240	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự
			9529	95290	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác
	96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
		961	9610	96100	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
		962	9620	96200	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
		963			Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
			9631	96310	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
			9632	96320	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
			9633	96330	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ
			9639	96390	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu
T					**HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**
	97	970	9700	97000	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
	98				Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	98100	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	98200	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
U					**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**
	99	990	9900	99000	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

(Xem tiếp Công báo số 567 + 568)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng